CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Ngày 30/06/2025	12,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.6%	**12.0%**	**14.9%**

DT thuần
Q2/25
1,422
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 228| 19.1%
YoY: ▲ 348| 32.4%

LN thuần
Q2/25
11.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.37| 13.6%
YoY: ▲ 4.87| 75.4%

LN sau thuế
Q2/25
9.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.06| 13.3%
YoY: ▲ 3.44| 61.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE (TTM)
Q2/25
8.3%
YoY: +/-▲ 1.0%

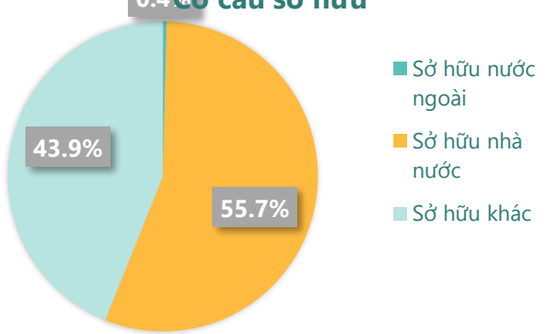
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,572 - 12,715
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	336
Số lượng CPLH (CP)	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,335
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.80
EPS	1,225
P/E	10.0

DT thuần
6T 2025
2,616
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 713| 37.5%

LN thuần
6T 2025
21.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.2| 93.4%

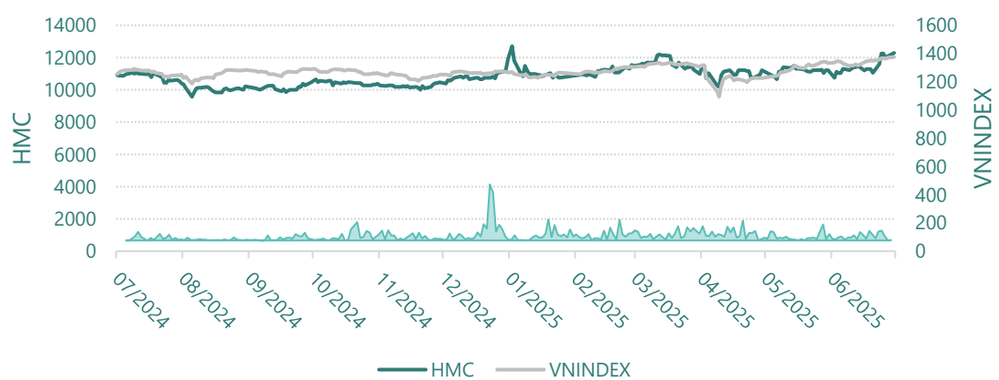
LN sau thuế
6T 2025
17.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.79| 84.8%

Cơ cấu sở hữu

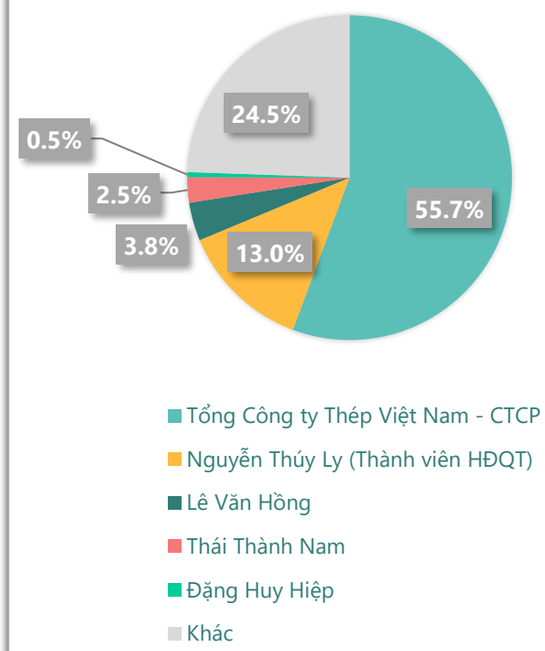


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



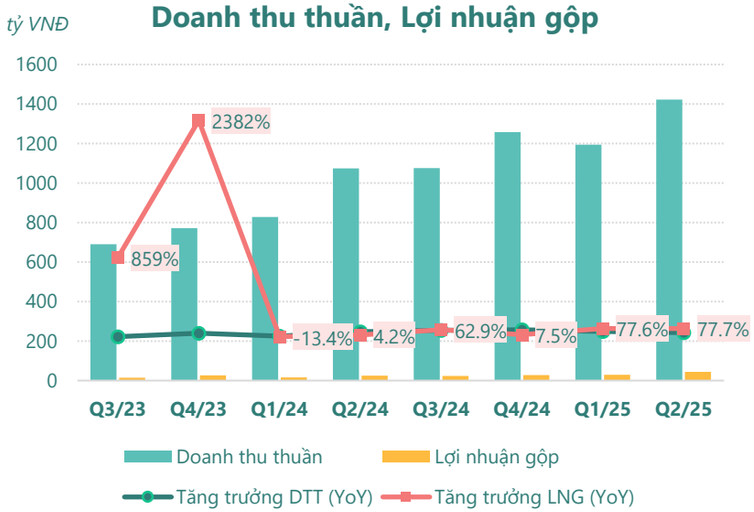
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

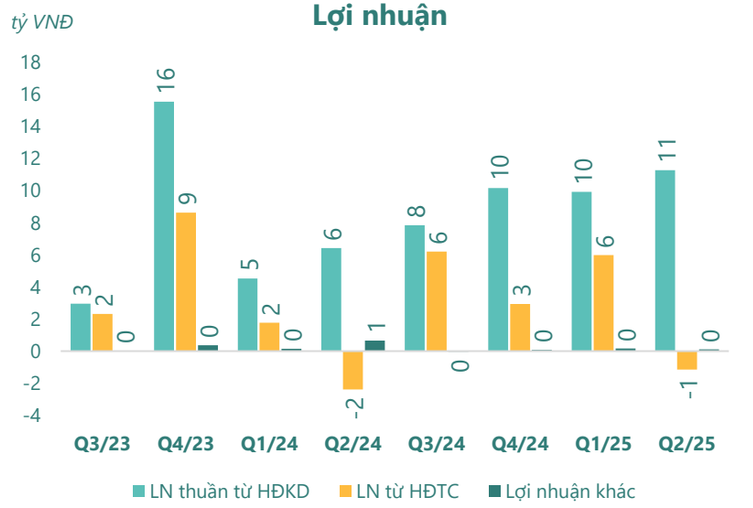
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



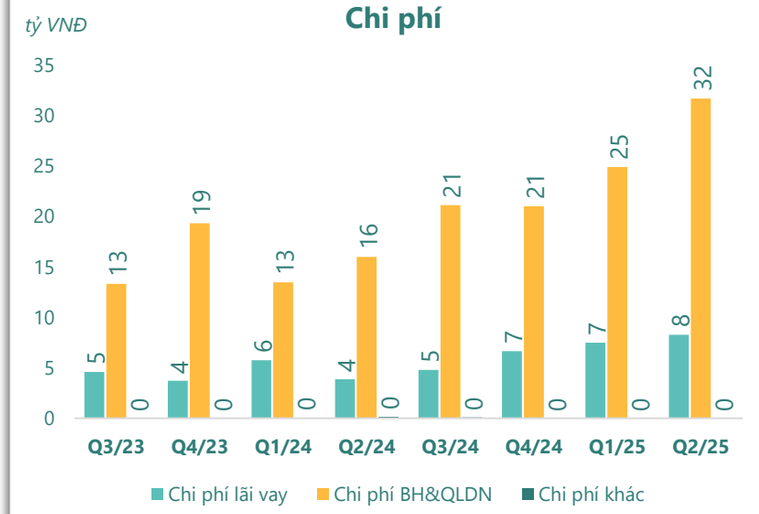
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



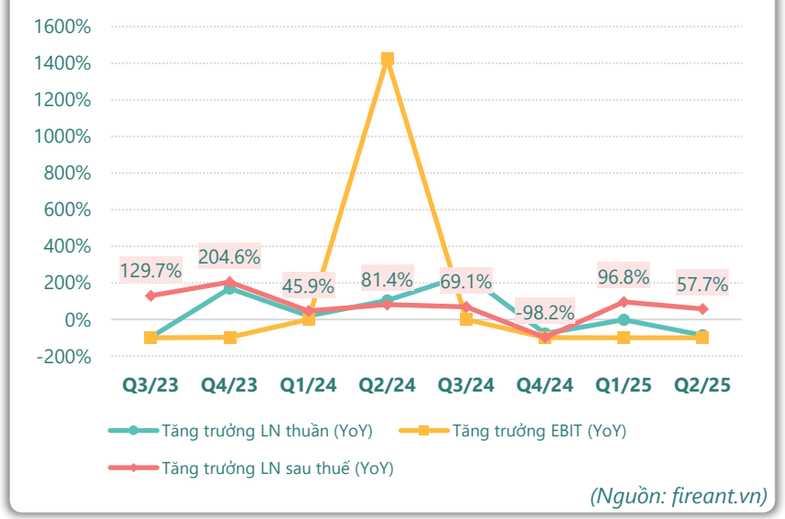
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



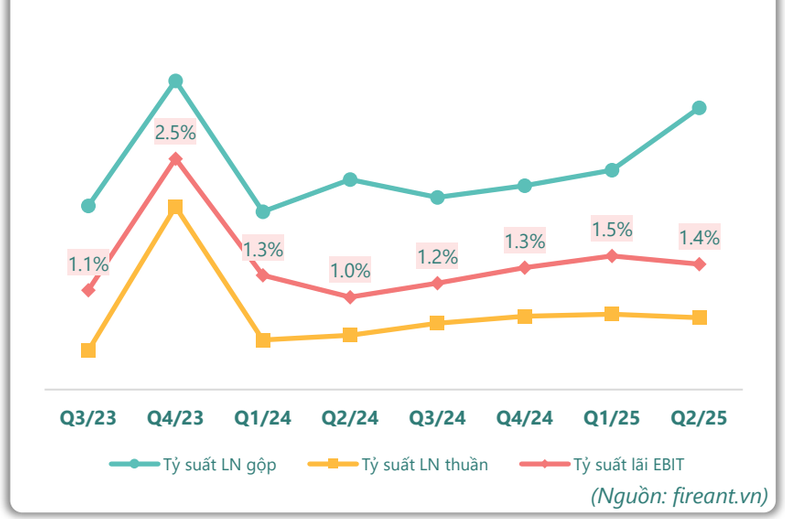
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



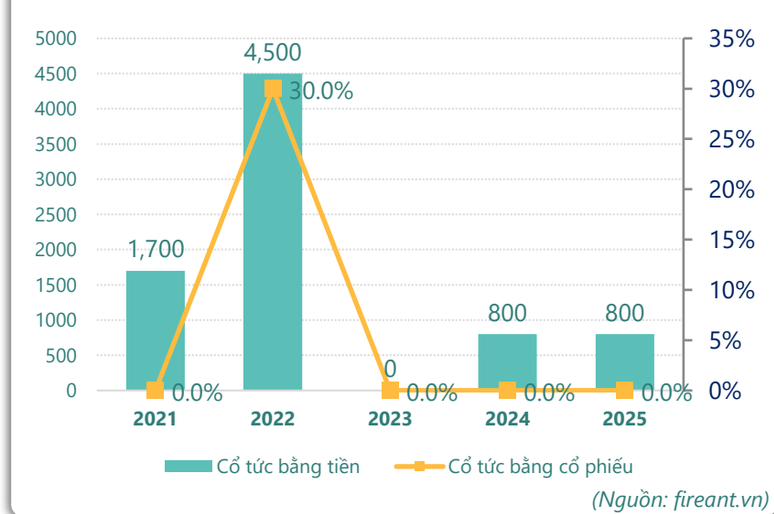
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

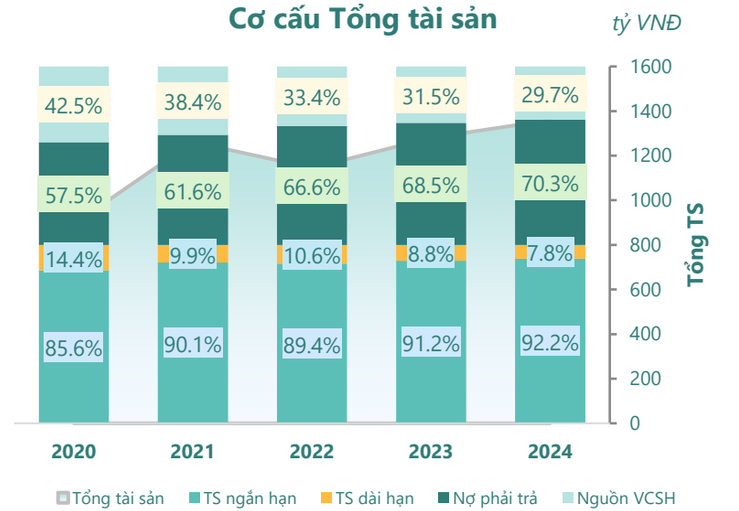
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

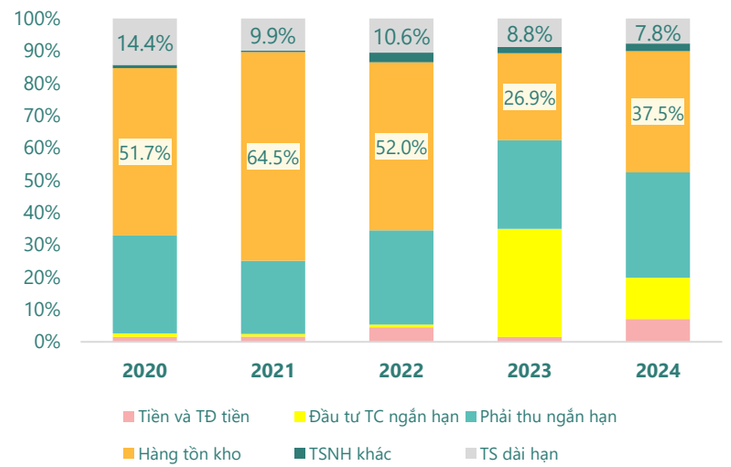
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



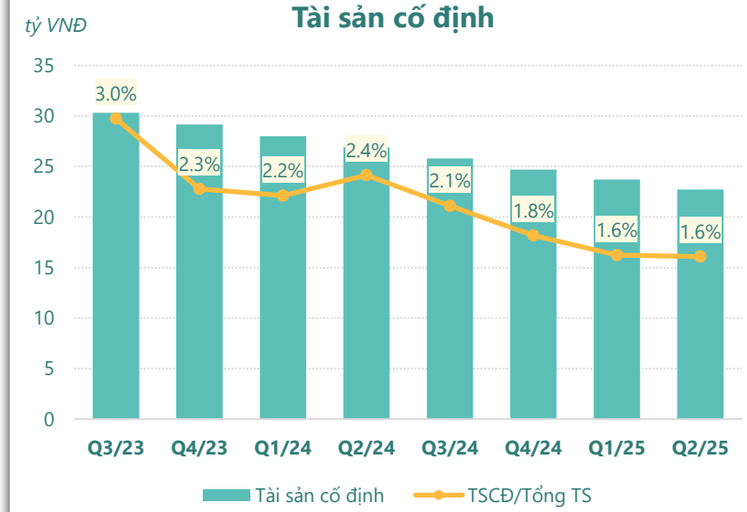
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



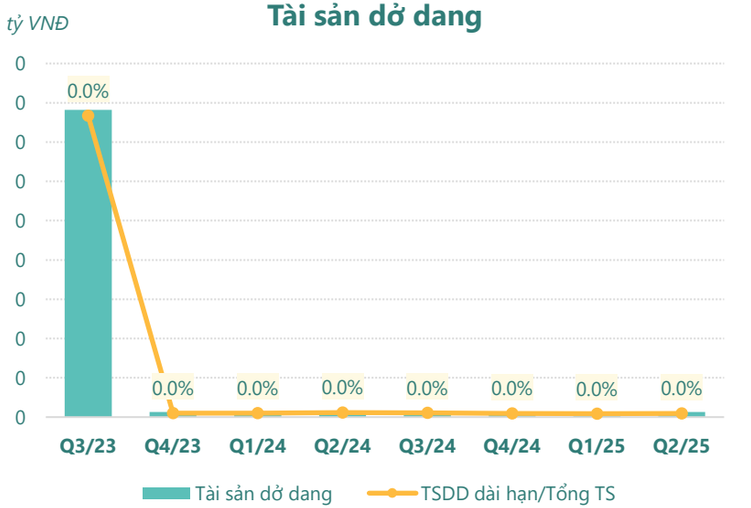
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



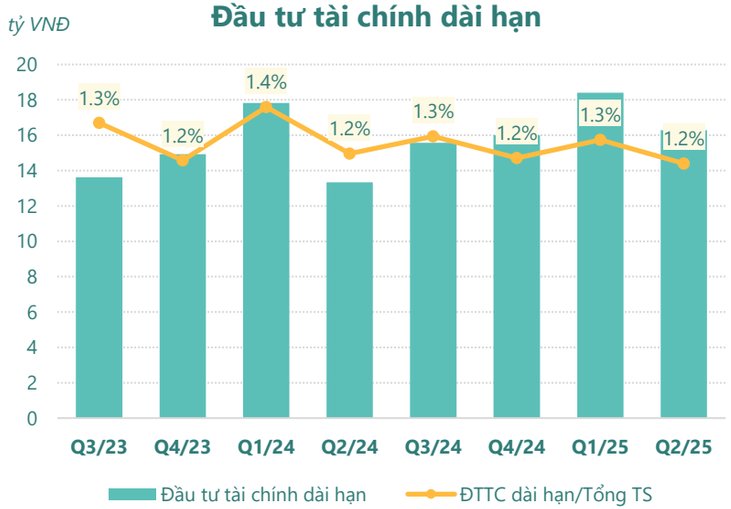
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



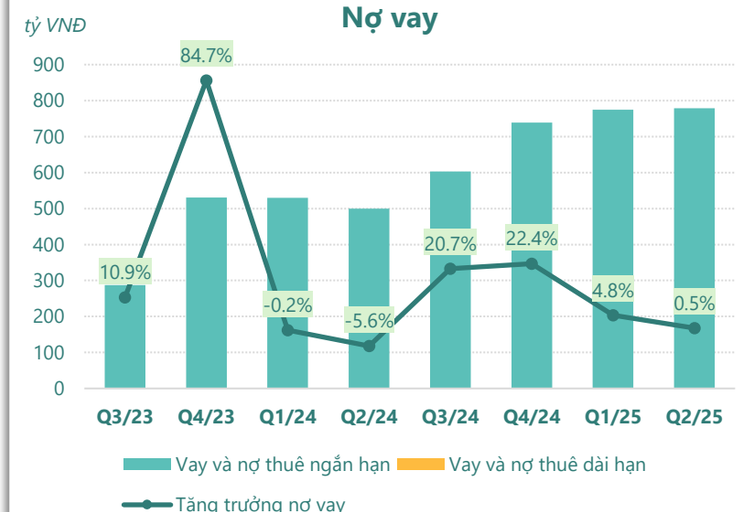
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

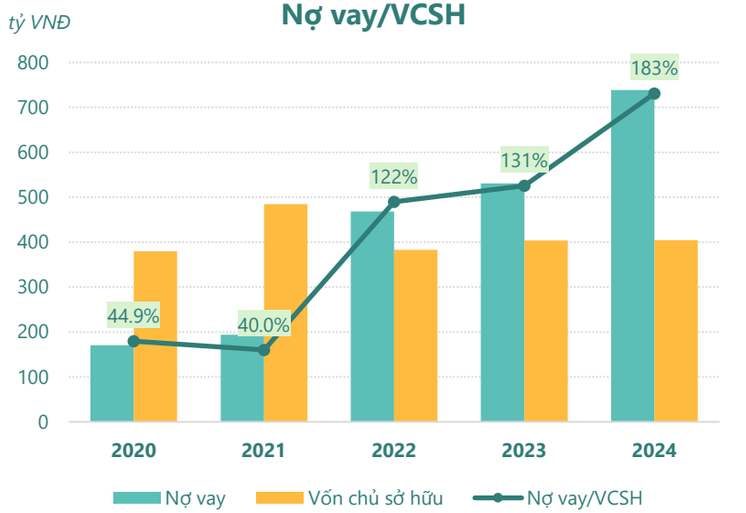
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

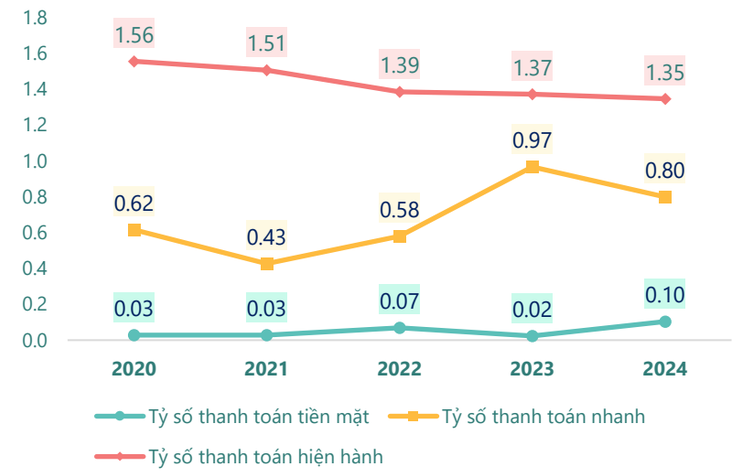
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



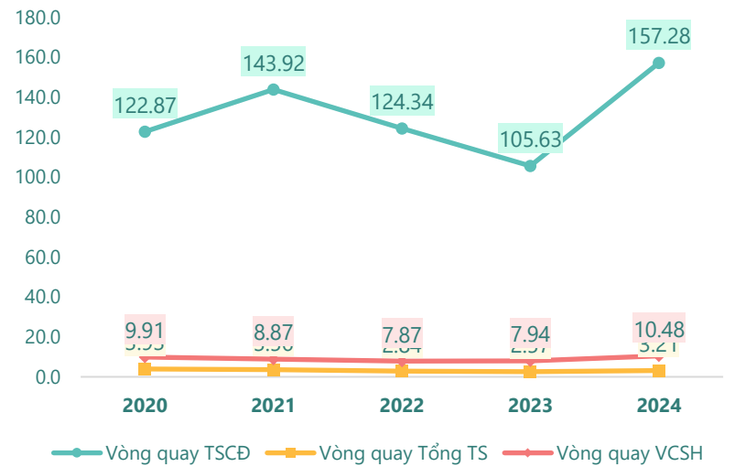
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



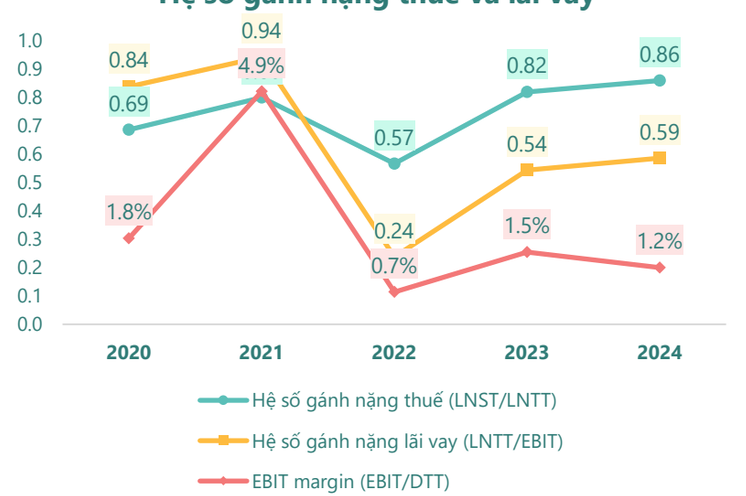
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



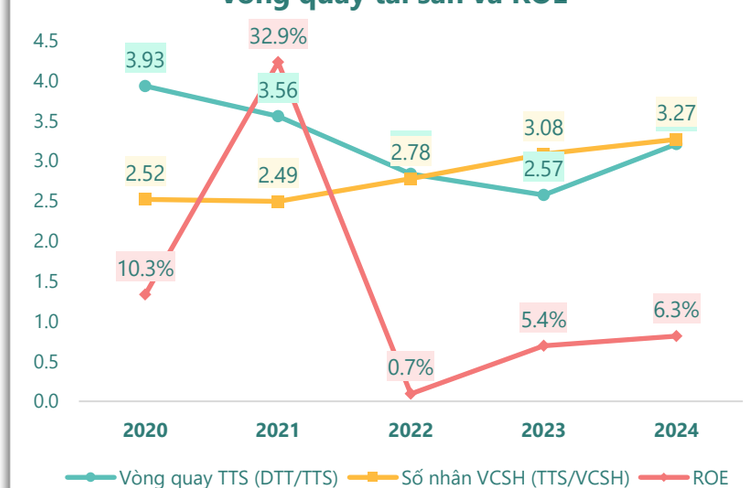
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



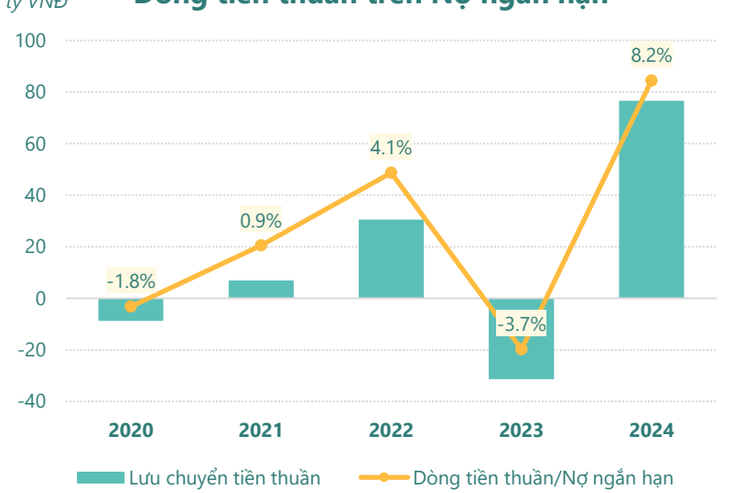
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,422**	**1,074**	**32.4%**	**2,616**	**1,903**	**37.5%**
Giá vốn hàng bán	1,378	1,049	31.4%	2,543	1,861	36.6%
Lợi nhuận gộp	44.2	24.8	78.1%	73.0	41.1	77.7%
Doanh thu HĐTC	9.35	8.81	6.2%	20.4	19.1	6.8%
Chi phí TC	10.5	11.2	-6.2%	15.6	19.8	-21.0%
Chi phí lãi vay	8.29	3.86	115%	15.8	9.61	64.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	24.3	11.2	117%	41.5	20.2	105%
Chi phí QLDN	**7.45**	**4.84**	**54.0%**	**15.2**	**9.28**	**63.3%**
LN thuần từ HĐKD	11.3	6.43	75.4%	21.2	11.0	93.4%
Lợi nhuận khác	**0.10**	**0.66**	**-84.2%**	**0.28**	**0.80**	**-65.5%**
LN trước thuế	11.4	7.09	60.6%	21.5	11.8	82.5%
Lợi nhuận sau thuế	**9.04**	**5.60**	**61.4%**	**17.0**	**9.21**	**84.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.04**	**5.60**	**61.4%**	**17.0**	**9.21**	**84.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.5	-99.4	-49.7	-281	-93.8	97.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.36	82.8	-3.33	203	-9.92	-71.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.12	-29.6	81.6	135	35.8	-17.8
Tiền đầu kỳ	19.9	57.1	10.7	39.5	96.6	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	**37.1**	**-46.2**	**28.6**	**57.1**	**-68.0**	**8.67**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.16	0.14	-0.07	0.21	0.04
Tiền cuối kỳ	57.1	10.7	39.5	96.6	28.8	37.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,414**	**1,360**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,312	1,254	4.6%
Tiền và tương đương tiền	37.5	96.6	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	259	173	50.1%
Phải thu ngắn hạn	467	444	5.2%
Hàng tồn kho	514	510	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	34.8	31.5	10.6%
Tài sản dài hạn	**102**	**106**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	22.7	24.7	-8.0%
Bất động sản đầu tư	63.3	65.1	-2.8%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.3	15.9	2.2%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,018	955	6.6%
Nợ ngắn hạn	**993**	**931**	**6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	778	739	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	169	-20.9%
Nợ dài hạn	25.7	24.2	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**396**	**404**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**396**	**404**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)